

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 cho Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha và các Công ty Con (gọi tắt là "Tập đoàn").

Công ty

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 3 năm 2010 số 0303224471.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

<u>Hội đồng Quản trị</u>	Ông Trần Minh Loan	Chủ tịch
	Ông Trương Hữu Phước	Phó Chủ tịch
	Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Tuyển	Thành viên
<u>Ban Giám đốc</u>	Ông Trương Hữu Phước	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Huỳnh Bửu Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ 1/11/2010)
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc (từ 1/11/2010)

Kiểm toán viên

Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất và tỷ lệ kiểm soát tại 31 tháng 12 năm 2010

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ kiểm soát	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dầu khí An Pha	Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội	30	97%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	40	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Dầu khí An Pha Tây Ninh	Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh	20	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH MTV Dầu khí An Pha Tây Nguyên	Tp. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đaklak	20	100%	Kinh doanh khí hóa lỏng
Công ty TNHH Khí đốt Gia Định	Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội	30	60%	Kinh doanh khí hóa lỏng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trương Hữu Phước
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Số: 222 /2011/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu Khí An Pha**

Chúng tôi đã kiểm toán Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất chủ yếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha và các Công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán tuân theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng có liên quan đến các số liệu và thông tin trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan.



Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0389/KTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên đại diện Hãng Kiểm toán Moore Stephens International Limited

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Phan Thanh Nam
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1009 /KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		371.673.663.664	326.308.129.610
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	54.914.496.139	71.930.631.184
1. Tiền	111		54.914.496.139	71.930.631.184
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		70.728.544.808	47.106.534.334
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	5.2	70.728.544.808	47.106.534.334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		181.589.250.797	154.687.474.222
1. Phải thu khách hàng	131		172.055.062.860	124.460.011.497
2. Trả trước cho người bán	132		3.718.997.593	14.379.728.136
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	8.773.027.672	20.195.721.917
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.957.837.328)	(4.347.987.328)
IV. Hàng tồn kho	140		17.437.579.716	15.663.601.288
1. Hàng tồn kho	141	5.4	17.437.579.716	15.663.601.288
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.003.792.204	36.919.888.582
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.638.275.030	2.523.674.548
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29.194.757.245	20.292.426.640
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		544.836.363	54.137.096
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	13.625.923.566	14.049.650.298
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		713.806.050.696	659.353.299.980
II. Tài sản cố định	220		139.404.338.423	117.999.074.617
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	90.936.643.541	101.784.868.355
Nguyên giá	222		141.336.298.219	143.165.441.529
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.399.654.678)	(41.380.573.174)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	23.415.295.806	-
Nguyên giá	225		24.375.305.840	328.437.146
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(960.010.034)	(328.437.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	23.504.428.692	14.636.804.218
Nguyên giá	228		24.114.185.765	14.940.019.665
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(609.757.073)	(303.215.447)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.547.970.384	1.577.402.044
III. Bất động sản đầu tư	240		-	35.614.707.000
1. Nguyên giá	241		-	35.614.707.000
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.084.440.012	65.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	13.065.260.012	55.100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.10	14.019.180.000	10.800.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		478.095.612.914	360.954.050.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	475.843.102.914	360.924.050.537
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.252.510.000	30.000.000
VI. Lợi thế thương mại	269	5.12	69.221.659.347	78.885.467.826
TỔNG TÀI SẢN	270		1.085.479.714.360	985.661.429.590

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2010	01/01/2010
			VND	VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		820.528.697.175	702.670.235.876
I. Nợ ngắn hạn	310		535.108.498.387	431.963.635.630
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	251.570.000.000	171.798.699.802
2. Phải trả người bán	312		263.830.146.703	240.445.700.381
3. Người mua trả tiền trước	313		894.244.894	213.441.870
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	10.389.132.827	11.159.832.986
5. Phải trả người lao động	315		1.732.118.361	3.299.899.121
6. Chi phí phải trả	316	5.15	3.481.368.792	1.512.143.386
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	2.269.347.283	1.928.721.140
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		942.139.527	1.605.196.944
II. Nợ dài hạn	330		285.420.198.788	270.706.600.246
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.17	128.855.024.178	97.946.114.708
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.18	156.479.500.741	172.624.530.563
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		85.673.869	135.954.975
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		246.256.379.439	268.475.111.576
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	246.256.379.439	268.475.111.576
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		228.299.960.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.639.900)	(3.639.900)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		8.501.546	53.882.586
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		696.195.979	696.195.979
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		74.429.893	74.429.893
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		15.747.511.921	37.920.863.018
IV. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		18.694.637.746	14.516.082.138
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.085.479.714.360	985.661.429.590

**Trương Hữu Phước****Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Vũ Văn Thắng**Kế toán trưởng**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2010	Năm 2009
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	2.115.837.881.941	1.587.264.315.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.21	39.923.621.439	20.879.753.844
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	5.22	2.075.914.260.502	1.566.384.561.338
4. Giá vốn hàng bán	11	5.23	1.880.204.797.027	1.381.299.142.639
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		195.709.463.475	185.085.418.699
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.24	12.781.324.143	8.585.774.055
7. Chi phí tài chính	22	5.25	52.280.642.345	21.710.027.799
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51.496.774.660	11.699.249.894
8. Chi phí bán hàng	24	5.26	102.897.490.881	71.524.067.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.27	39.180.347.731	34.619.283.518
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-24+25}	30		14.132.306.661	65.817.813.660
11. Thu nhập khác	31	5.28	58.871.166.078	13.399.337.419
12. Chi phí khác	32	5.29	58.072.236.691	14.536.703.891
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		798.929.387	(1.137.366.472)
14. Lợi nhuận thu từ công ty liên doanh, liên kết	45		1.269.502.367	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		16.200.738.415	64.680.447.188
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.30	10.509.021.675	13.015.707.414
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	50.384.810
18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		4.035.458.837	13.506.744.387
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ	62		1.656.257.903	38.107.610.577
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.31	73	1.886



Trương Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	16.200.738.415	64.680.447.188
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	2	16.427.837.045	11.732.519.716
- Các khoản dự phòng	3	(1.390.150.000)	1.607.001.918
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(12.876.819.132)	(8.328.320.836)
- Chi phí lãi vay	6	51.496.774.660	11.699.249.894
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	69.858.380.988	81.390.897.880
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(35.380.380.488)	(76.501.827.247)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.773.978.428)	(10.518.117.266)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55.040.474.231	99.799.839.766
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(116.033.652.859)	(136.040.230.820)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(49.527.549.254)	(11.599.695.508)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(13.154.728.671)	(5.991.649.141)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	43.197.997.000	51.255.288.249
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(63.887.375.870)	(19.995.054.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(111.660.813.351)	(28.200.548.737)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(36.714.587.530)	(75.113.470.373)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	51.904.800.000	12.842.782.419
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của DV khác	23	(128.700.000.000)	(138.000.875.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	84.061.929.959	91.434.340.666
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(92.244.575.625)	(120.461.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	177.351.033.333	6.912.155.167
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.416.652.440	5.983.597.718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	70.075.252.577	(216.402.469.403)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	18.300.000.000
2. Mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(3.639.900)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.245.404.203.180	1.138.978.368.914
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.196.503.109.521)	(862.964.517.036)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.120.010.786)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(22.710.959.600)	(14.753.247.400)
7. Cổ tức trả cho cổ đông thiểu số	37	(501.630.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24.568.492.773	279.556.964.578
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(17.017.068.001)	34.953.946.438
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.930.631.184	36.922.227.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	932.956	54.457.180
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	54.914.496.139	71.930.631.184



Trương Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011

Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 - DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Dầu Khí An Pha (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 18 tháng 3 năm 2010 số 0303224471.

Vốn điều lệ: 228.300.000.000 đồng (Hai trăm hai mươi tám tỷ, ba trăm triệu đồng).

Ngày 15 tháng 02 năm 2008, Cổ phiếu của Công ty được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

Trụ sở đăng ký: Tòa nhà Capital Tower, Số 6 Nguyễn Khắc Viện, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Ngành nghề kinh doanh

Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nập sản phẩm dầu khí (không chiết nập tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ; Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cầu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ Kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Không có Chuẩn mực Kế toán mới nào lần đầu tiên áp dụng trong năm tài chính 2010.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi nhuận từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày việc thu mua có hiệu lực hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính hợp nhất của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

4.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn từ 6 tháng trở lên so với thời hạn thanh toán ghi trên Hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, các cam kết nợ hoặc được trích lập cho các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao như sau:

Nhóm tài sản**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	08
Phương tiện vận tải	07 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	08

4.9 Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

4.11 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

4.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các Công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của Công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại Công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác:

Các khoản đầu tư dài hạn khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất được phản ánh theo giá gốc

4.13 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, chi phí sơn sửa bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình gas và các khoản chi phí trả trước có thời hạn lớn hơn một năm tài chính.

Chi phí vỏ bình gas được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong vòng mười năm theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010. Chi phí thay van bình gas được phân bổ trong thời gian 5 năm. Chi phí kiểm định vỏ bình, chi phí sơn, sửa chữa, bảo dưỡng vỏ bình gas được quy định phân bổ trong thời gian 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ và chi phí khác được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

4.14 Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02 tháng 06 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 118/2010/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2010.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**4.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.16 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh cuối năm của khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên khoản mục chênh lệch tỷ giá trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

4.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.19 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

4.19 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20 Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	6.785.357.115	3.741.821.990
Tiền gửi ngân hàng	48.129.139.024	68.188.809.194
Tổng	54.914.496.139	71.930.631.184

5.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Cho cá nhân vay	950.000.000	405.659.334
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển An pha	5.074.604.375	12.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu An pha	28.853.940.433	23.000.000.000
Tiền gửi NH có kỳ hạn	35.850.000.000	11.200.875.000
Tổng	70.728.544.808	47.106.534.334

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu ACB Leasing	1.561.668.069	-
Lãi cho vay phải thu	1.034.753.328	895.893.303
Cho vay không lãi suất	2.300.000.000	18.725.873.300
Các khoản phải thu khác	3.876.606.275	573.955.314
Tổng	8.773.027.672	20.195.721.917

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.356.038.034	1.007.412.860
Công cụ, dụng cụ	5.638.117.664	2.464.137.174
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	985.288.921	634.365.415
Hàng hoá	9.458.135.097	11.557.685.839
Tổng	17.437.579.716	15.663.601.288

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	5.058.361.271	4.435.184.706
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	8.540.774.010	9.613.995.127
Tài sản ngắn hạn khác	26.788.285	470.465
Tổng	13.625.923.566	14.049.650.298

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2010	21.420.259.102	64.726.663.141	54.892.504.499	2.126.014.787	143.165.441.529
Tăng trong năm	2.023.332.392	14.514.111.668	9.601.081.421	505.627.543	26.644.153.024
Mua trong năm	-	13.611.481.668	9.601.081.421	505.627.543	23.718.190.632
Từ XDCB	2.023.332.392	902.630.000	-	-	2.925.962.392
Giảm trong năm	502.490.154	26.172.414.179	1.798.392.001	-	28.473.296.334
Thanh lý, nhượng bán	502.490.154	26.172.414.179	1.798.392.001	-	28.473.296.334
Số dư tại 31/12/2010	22.941.101.340	53.068.360.630	62.695.193.919	2.631.642.330	141.336.298.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2010	6.812.718.533	19.564.678.312	13.670.933.676	1.332.242.653	41.380.573.174
Tăng trong năm	2.094.832.324	5.852.053.263	6.971.024.890	571.812.054	15.489.722.531
Khấu hao trong năm	2.094.832.324	5.852.053.263	6.971.024.890	571.812.054	15.489.722.531
Giảm trong năm	125.622.510	5.235.716.388	1.109.302.129	-	6.470.641.027
Thanh lý, nhượng bán	125.622.510	5.235.716.388	1.109.302.129	-	6.470.641.027
Số dư tại 31/12/2010	8.781.928.347	20.181.015.187	19.532.656.437	1.904.054.707	50.399.654.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2010	14.607.540.569	45.161.984.829	41.221.570.823	793.772.134	101.784.868.355
Tại 31/12/2010	14.159.172.993	32.887.345.443	43.162.537.482	727.587.623	90.936.643.541

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2010	-	328.437.146	328.437.146
Tăng trong năm	21.209.425.056	2.837.443.638	24.046.868.694
Thuê trong năm	21.209.425.056	2.837.443.638	24.046.868.694
Số dư tại 31/12/2010	<u>21.209.425.056</u>	<u>3.165.880.784</u>	<u>24.375.305.840</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2010	-	328.437.146	328.437.146
Tăng trong năm	101.337.264	530.235.624	631.572.888
Khấu hao trong năm	101.337.264	530.235.624	631.572.888
Số dư tại 31/12/2010	<u>101.337.264</u>	<u>858.672.770</u>	<u>960.010.034</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2010	-	-	-
Tại 31/12/2010	<u>21.108.087.792</u>	<u>2.307.208.014</u>	<u>23.415.295.806</u>

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2010	14.920.937.265	19.082.400	14.940.019.665
Tăng trong năm	9.146.166.100	28.000.000	9.174.166.100
Mua trong năm	9.146.166.100	28.000.000	9.174.166.100
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	<u>24.067.103.365</u>	<u>47.082.400</u>	<u>24.114.185.765</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2010	284.133.047	19.082.400	303.215.447
Tăng trong năm	304.208.294	2.333.332	306.541.626
Khấu hao trong năm	304.208.294	2.333.332	306.541.626
Tăng khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2010	<u>588.341.341</u>	<u>21.415.732</u>	<u>609.757.073</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2010	14.636.804.218	-	14.636.804.218
Tại 31/12/2010	<u>23.478.762.024</u>	<u>25.666.668</u>	<u>23.504.428.692</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.9 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dầu Khí An Pha Hải Phòng	-	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Xăng Dầu An Pha	-	40.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển An Pha	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Duy Phát	-	5.500.000.000
Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vi Na (*)	10.965.260.012	-
Tổng	13.065.260.012	55.100.000.000

(*) Đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hong Vi Na với tỷ lệ 35%, tương ứng với 8.580.316.500 đồng vốn điều lệ của Công ty TNHH Hong Vi Na. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết này được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

5.10 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Miền Nam (*)	8.019.180.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thủy điện Anpha	-	4.800.000.000
Công ty TNHH Gas Bình Minh	6.000.000.000	6.000.000.000
Tổng	14.019.180.000	10.800.000.000

(*) Đầu tư cổ phiếu vào Công ty Cổ phần Khí Miền Nam (PV Gas South) theo Hợp đồng mua bán cổ phần và hợp tác chiến lược số 174/PV Gas South ngày 15/12/2010. Số cổ phần mua theo hợp đồng 4.455.000 cổ phần, giá mua 18.000đ/cổ phần. Tới thời điểm 31/12/2010 đã thanh toán 8.019.180.000 đồng, tương ứng 10% giá trị Hợp đồng.

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1	360.924.050.537	216.586.987.886
Tăng	175.790.037.306	188.027.903.806
Phân bổ vào chi phí trong năm	(60.870.984.929)	(43.690.841.155)
Các khoản thanh lý khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	475.843.102.914	360.924.050.537

Chi tiết số dư:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí vỏ bình gas	443.911.853.276	341.864.727.995
Chi phí sơn sửa, bảo dưỡng, kiểm định vỏ bình	29.208.377.127	16.045.094.936
Chi phí phát hành trái phiếu	779.000.000	983.000.000
Chi phí thuê đất	421.120.000	1.052.800.000
Chi phí khác	1.522.752.511	978.427.606
Tổng	475.843.102.914	360.924.050.537

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.12 Lợi thế thương mại

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tại ngày đầu năm	78.885.467.826	78.874.276.307
Tăng trong năm	-	9.000.000.000
Phân bổ vào phí trong năm	(9.663.808.479)	(8.988.808.480)
Tại ngày cuối năm	69.221.659.347	78.885.467.826

Lợi thế thương mại phát sinh khi Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha mua lại cổ phần/phần vốn góp trong Công ty con/Công ty liên kết để nắm quyền chi phối các Công ty này

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay các tổ chức tín dụng	251.570.000.000	171.798.699.802
Vay cá nhân	-	-
Tổng	251.570.000.000	171.798.699.802

Chi tiết theo Ngân hàng

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	41.300.000.000	44.290.399.802
Ngân hàng TMCP Indovina	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng HSBC	31.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội	103.670.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng Standard Chartered	4.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	30.000.000.000
Ngân hàng ĐTPT Việt Nam	33.500.000.000	34.650.000.000
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	21.500.000.000	34.858.300.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	1.000.000.000
Ngân hàng NN và PT Nông thôn Việt Nam	-	2.000.000.000
Tổng	251.570.000.000	171.798.699.802

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng nội địa	1.093.011.011	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	233.978.477	-
Thuế xuất, nhập khẩu	111.348.558	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.912.388.473	11.058.057.053
Thuế thu nhập cá nhân	35.606.308	45.216.437
Các loại thuế khác	2.800.000	56.559.496
Tổng	10.389.132.827	11.159.832.986

5.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là tiền lãi vay phải trả được trích trước đến 31 tháng 12 trên cơ sở số dư gốc vay thực tế và lãi suất theo quy định tại Hợp đồng tín dụng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội, y tế	15.229.561	34.537.171
Kinh phí công đoàn	202.002.612	242.505.071
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.052.115.110	1.651.678.898
Tổng	2.269.347.283	1.928.721.140

5.17 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	128.855.024.178	97.946.114.708
Tổng	128.855.024.178	97.946.114.708

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn là khoản tiền nhận thế chân vò bình gas, được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời gian phân bổ chi phí vò bình gas.

5.18 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay dài hạn	59.254.324.024	72.624.530.563
Ngân hàng Techcombank	9.184.500.000	18.768.000.000
Ngân hàng TM Cổ phần Quân đội	38.156.874.823	20.339.760.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	11.912.949.201	33.516.770.563
Nợ dài hạn	97.225.176.717	100.000.000.000
Mệnh giá trái phiếu phát hành	80.000.000.000	100.000.000.000
Thuê tài chính	17.225.176.717	-
Tổng	156.479.500.741	172.624.530.563

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Techcombank theo Hợp đồng số 0223/HĐTD/TH-PN/TCB-ĐN, ngày 20/08/2009. Lãi suất đến ngày 30//2009 là 10,5%/năm, lãi suất các thời gian tiếp theo được điều chỉnh 3 tháng một lần, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo là bồn chứa, hệ thống chiết nạp gas tại Kho Bến Lức. Mức cho vay tối đa 40.000.000.000 (Bốn mươi tỷ đồng)

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh. Hợp đồng số 366/2009/TD/TDH/NHQĐ/HCM/KHDN ngày 11/12/2009. Lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 36 tháng. Tài sản đảm bảo là vò bình gas.

Đối với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam: Theo các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng, Vay mục đích Đầu tư dự án Nhà Máy chiết Nạp gas, Lãi suất từ 10,5%/năm và 12%/năm, Lịch trả nợ trong vòng 60 tháng.

Trái phiếu phát hành:

Mã trái phiếu: ASP-BOND2009
 Số lượng phát hành: 1.000.000 trái phiếu; Mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu
 Loại trái phiếu: Không chuyển đổi

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.18 Vay và nợ dài hạn (Tiếp theo)

Kỳ hạn tối đa 5 năm, tính từ ngày phát hành trái phiếu cho tới ngày đáo hạn cuối cùng của trái phiếu. Tiền gốc sẽ được thanh toán định kỳ mỗi năm một lần bắt đầu sau một năm kể từ ngày phát hành trái phiếu và được thanh toán vào ngày trả lãi trái phiếu.

Ngày phát hành 16/10/2009. Lãi suất năm đầu cố định 13,2%, từ năm thứ hai trở đi dự kiến bằng lãi suất huy động bình quân kỳ hạn 12 tháng của 4 Ngân hàng VCB, VBARD, Vietinbank và BIDV cộng phần bù 4%.

Trái phiếu được tự do chuyển nhượng theo quy định của pháp luật.

Thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu theo hai Hợp đồng cho thuê tài chính số 03.09.10/HĐCTTC-GĐ ngày 12/10/2010 và số 05.08.10/HĐCTTC-GĐ ngày 18/8/2010. Lãi suất 3 tháng đầu tiên 16%/năm, từ tháng thứ 4 trở đi lãi suất cho thuê thay đổi theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 13 tháng của Ngân hàng Á Châu + phần bù 5,1%/năm. Nợ gốc trả hàng tháng đối với Hợp đồng 03.09.10/HĐCTTC-GĐ là 254.683.300 đồng/tháng, hợp đồng số 05.08.10/HĐCTTC-GĐ là 51.918.000đồng/tháng. Không có thời gian ân hạn nợ gốc.

5.19 Vốn chủ sở hữu**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của đối tượng khác	228.299.960.000	228.299.960.000
Tổng	228.299.960.000	228.299.960.000
Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm:		
Số lượng cổ phiếu quỹ:	387 cổ phiếu	

Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	01/01/2010 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.829.996	22.829.996
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu phổ thông	22.829.996	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu phổ thông	22.829.609	22.829.609
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp

Cổ tức

Cổ tức năm 2009 đã trả trong năm 2010 cho các cổ đông là 22.710.959.600 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2009	126.000.000.000	85.433.380.000	-	-	1.570.808.689	480.446.926	15.665.119.239	229.149.754.854
Tăng trong năm	102.299.960.000	-	(3.639.900)	53.882.586	454.737.986	227.368.993	38.107.610.577	141.139.920.242
Phát hành riêng lẻ	18.300.000.000	-	-	-	-	-	-	18.300.000.000
Cổ phiếu thưởng	83.999.960.000	-	-	-	-	-	-	83.999.960.000
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	454.737.986	227.368.993	38.107.610.577	38.789.717.556
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.639.900)	-	-	-	-	(3.639.900)
Đánh giá lại	-	-	-	53.882.586	-	-	-	53.882.586
Giảm trong năm	-	83.999.960.000	-	-	1.329.350.696	633.386.026	15.851.866.798	101.814.563.520
Chuyển thành vốn	-	83.999.960.000	-	-	1.200.000.000	600.000.000	-	85.799.960.000
Chia cổ tức, trích quỹ	-	-	-	-	-	-	15.851.866.798	15.851.866.798
Giảm khác	-	-	-	-	129.350.696	33.386.026	-	162.736.722
Số dư tại 31/12/2009	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	53.882.586	696.195.979	74.429.893	37.920.863.018	268.475.111.576
Số dư tại 01/01/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	53.882.586	696.195.979	74.429.893	37.920.863.018	268.475.111.576
Tăng trong năm	-	-	-	(45.381.040)	-	-	1.656.257.903	1.610.876.863
Bổ sung từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	1.656.257.903	1.656.257.903
Đánh giá lại	-	-	-	(45.381.040)	-	-	-	(45.381.040)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	23.829.609.000	23.829.609.000
Chia cổ tức, trích quỹ	-	-	-	-	-	-	23.829.609.000	23.829.609.000
Số dư tại 31/12/2010	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	8.501.546	696.195.979	74.429.893	15.747.511.921	246.256.379.439

Đơn vị tính: VND

Mẫu B 09 - DN/HN

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	2.024.943.034.740	1.504.730.146.650
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	44.346.187.530	41.856.316.596
Doanh thu bán hàng khác	1.245.589.299	3.612.799.587
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.303.070.372	37.065.052.349
Tổng	2.115.837.881.941	1.587.264.315.182

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	39.923.621.439	20.879.753.844
Tổng	39.923.621.439	20.879.753.844

5.22 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán gas (LPG)	1.985.019.413.301	1.483.850.392.806
Doanh thu tiền đặt cọc vỏ bình gas	44.346.187.530	41.856.316.596
Doanh thu bán hàng khác	1.245.589.299	3.612.799.587
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.303.070.372	37.065.052.349
Tổng	2.075.914.260.502	1.566.384.561.338

5.23 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán gas (LPG)	1.857.297.261.591	1.356.220.367.400
Giá vốn bán hàng khác	1.141.127.853	2.715.755.567
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.766.407.583	22.363.019.672
Tổng	1.880.204.797.027	1.381.299.142.639

5.24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.825.336.737	2.288.406.425
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	734.322.565	5.641.617.426
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	96.700.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	337.223.791	-
Doanh thu tài chính khác	3.884.441.050	559.050.204
Tổng	12.781.324.143	8.585.774.055

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.25 Chi phí tài chính

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí lãi vay	51.496.774.660	11.699.249.894
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	485.921.260	9.419.868.815
Chi phí tài chính khác	297.946.425	590.909.090
Tổng	52.280.642.345	21.710.027.799

5.26 Chi phí bán hàng

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.602.514.752	10.021.402.555
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.227.493.437	2.420.874.732
Chi phí phân bổ vô hình gas	50.535.451.027	35.715.246.103
Chi phí bán hàng khác	36.532.031.665	23.366.544.387
Tổng	102.897.490.881	71.524.067.777

5.27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	11.102.501.677	9.999.739.801
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.201.438.319	1.249.881.330
Phân bổ lợi thế thương mại	9.663.808.479	8.988.808.480
Chi phí quản lý khác	16.212.599.256	14.380.853.907
Tổng	39.180.347.731	34.619.283.518

5.28 Thu nhập khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu thanh lý tài sản, bất động sản đầu tư	58.338.134.147	12.616.509.177
Nhập lại gas dư	-	536.155.000
Thu khác	533.031.931	246.673.242
Tổng	58.871.166.078	13.399.337.419

5.29 Chi phí khác

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	56.904.328.974	3.902.112.573
Chi phí thanh lý	-	10.626.448.800
Chi phí khác	1.167.907.717	8.142.518
Tổng	58.072.236.691	14.536.703.891

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

5.30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.200.738.415	64.680.447.188
Các khoản điều chỉnh tăng	26.339.737.660	12.941.381.456
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.949.185.563)	-
Thu nhập chịu thuế	39.591.290.512	77.621.828.644
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	9.897.822.631	19.405.457.163
Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất thông thường	-	(270.529.810)
Thuế TNDN được miễn giảm trong kỳ tính thuế	-	(541.059.619)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.897.822.631	18.593.867.734
Chi phí thuế TNDN năm trước chuyển sang	611.199.044	-
Thuế TNDN được miễn giảm theo Nghị quyết 30/2008 của Chính phủ	-	(5.578.160.320)
Thuế TNDN phải nộp trong năm	10.509.021.675	13.015.707.414

5.31 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.656.257.903	38.107.610.577
a. Số điều chỉnh giảm	-	-
b. Số điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.656.257.903	38.107.610.577
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	22.829.609	20.208.464
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	73	1.886

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thù lao hội đồng Quản trị và BKS	760.428.700	1.064.000.000
Tổng	760.428.700	1.064.000.000

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu An Pha	Tiền vay	28.853.940.433	17.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng An Pha	Tiền vay	5.074.604.375	12.500.000.000

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm có ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên đại diện Hãng kiểm toán Moore Stephens International Limited.


Trương Hữu Phước

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2011



Vũ Văn Thắng

Kế toán trưởng